

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich,
số 968 Đường 3/2, P15, Q11, TP.HCM

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Tp Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. Hồ Chí Minh

Mã số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.001.405.021	138.850.137.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.674.403.149	36.013.354.028
1. Tiền	111	V.1	58.674.403.149	9.604.802.117
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	26.408.551.911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	75.972.677.617
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	30.000.000.000	75.972.677.617
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.328.334.803	18.413.568.494
1. Phải thu của khách hàng	131		47.821.522.234	18.723.534.495
2. Trả trước cho người bán	132		14.167.735.600	13.438.394.541
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3a	77.444.084.835	7.026.964.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.105.007.866)	(20.775.325.414)
IV. Hàng tồn kho	140		5.483.487.361	138.136.563
1. Hàng tồn kho	141	V.4	5.483.487.361	138.136.563
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.515.179.708	8.312.400.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	29.336.739.849	444.025.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.835.467.132	7.380.566.029
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10b	342.972.727	487.809.305
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.095.372.484	133.298.418.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.255.752.542	2.555.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2.255.752.542	2.555.800.000
II. Tài sản cố định	220		28.592.852.684	121.738.493.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.592.852.684	121.710.601.445
- Nguyên giá	222	V.6	37.752.436.520	154.846.009.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(9.159.583.836)	(33.135.407.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	27.892.174
- Nguyên giá	228	V.7	365.834.520	733.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(365.834.520)	(706.074.846)
III. Bất động sản đầu tư	230		8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	231	V.8	8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.071.247	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	43.071.247	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		692.236.011	492.664.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	333.390.165	133.819.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	358.845.846	358.845.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284.096.777.505	272.148.556.286



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.654.610.776	17.961.188.115
I. Nợ ngắn hạn	310		26.654.610.776	17.961.188.115
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.10	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.455.458.017	4.279.279.928
3. Người mua trả tiền trước	312		10.495.360	2.576.345.360
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	1.083.840.859	-
5. Phải trả người lao động	314		5.127.767.103	3.292.748.375
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.039.316.242	2.666.682.677
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.13	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.858.890.133	4.366.466.912
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78.843.062	779.664.863
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.442.166.729	254.187.368.171
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	257.442.166.729	254.187.368.171
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.684.488.893	21.429.690.335
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.429.690.335	20.274.285.957
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.254.798.558	1.155.404.378
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284.096.777.505	272.148.556.286

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Hoàng Lê Hương

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Võ Ngọc Phụng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Table with columns: CHỈ TIÊU, Mã số, Thuyết minh, Quý báo cáo (Năm nay, Năm trước), Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Năm nay, Năm trước). Rows include items like Doanh thu bán hàng, Các khoản giảm trừ doanh thu, Giá vốn hàng bán, etc.

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Handwritten signature of Hoàng Lê Hương

Hoàng Lê Hương

Handwritten signature of Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp



Võ Ngọc Phụng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : đồng	
		Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.337.930.810	1.647.371.240
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.149.694.896	13.855.795.129
- Các khoản dự phòng	03	329.682.452	67.030.704
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(1.283.107)	1.030.168
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.733.260.224	(10.692.137.440)
- Chi phí lãi vay	06	353.167.124	-
- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.902.452.399	4.879.089.801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(94.754.945.280)	3.390.644.930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.345.350.798)	925.017.035
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	8.311.112.210	(16.621.239.711)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(29.092.285.229)	(237.797.800)
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(353.167.124)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(494.118.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(700.821.801)	(2.034.310.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(101.033.005.623)	(10.192.714.460)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.000.000)	(74.774.735.384)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	69.946.719.446	7.000.096.950
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.400.000.000)	(26.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	106.372.677.617	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.819.374.574	9.756.102.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	123.692.771.637	(54.018.535.515)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	22.659.766.014	(64.211.249.975)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.013.354.028	100.225.634.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.283.107	(1.030.168)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58.674.403.149	36.013.354.028

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Lê Hương


Nguyễn Thị Ngọc Đẹp
BTC Quý 4 năm 2018




Võ Ngọc Phụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể các chi nhánh sau để sáp nhập về Công ty:

- Chi nhánh Côn Sơn: Phòng 01, Tầng 8, Tháp R1, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đại Hùng: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (đã hoàn thành)
- Chi nhánh Miền Bắc: Số 1, Ngõ 135, Phố Núi Trúc, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội (đã hoàn thành)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn

- Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"

- Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.

- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng

- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	82.341.925	211.007.695
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.592.061.224	9.393.794.422
- Các khoản tương đương tiền	-	26.408.551.911
Cộng	58.674.403.149	36.013.354.028

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	30.000.000.000	-	75.972.677.617	75.972.677.617
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000		26.000.000.000	26.000.000.000
- Trái phiếu	-		49.972.677.617	49.972.677.617
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
	30.000.000.000	-	75.972.677.617	75.972.677.617

3 Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	77.444.084.835	1.413.290.308	7.026.964.872	1.351.364.468
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	52.971.896		335.520.803	
- Phải thu "Trích trước doanh thu lãi trái phiếu"	-		103.833.333	
- Phải thu người lao động	2.034.404.075	455.021.034	1.227.021.720	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	69.613.352.377	53.000.000	1.663.515.915	
- Phải thu khác	5.743.356.487	905.269.274	3.697.073.101	896.343.434
b) Dài hạn	2.255.752.542	-	2.555.800.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.255.752.542		2.555.800.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	79.699.837.377	1.413.290.308	9.582.764.872	1.351.364.468

4 Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	5.345.350.798			
- Hàng hóa	138.136.563		138.136.563	
	5.483.487.361	-	138.136.563	-

5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XD CB dở dang dài hạn				
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	43.071.247			
	43.071.247	-	-	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	-	400.900.000	154.080.633.661	364.475.562	-	154.846.009.223
- Mua trong kỳ				46.000.000		46.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(34.536.364)	(117.001.331.446)	(103.704.893)		(117.139.572.703)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	37.079.302.215	306.770.669	-	37.752.436.520

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	129.795.960	32.641.136.256	364.475.562	-	33.135.407.778
- Khấu hao trong kỳ		126.917.931	12.988.495.901	6.388.890		13.121.802.722
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(12.471.459)	(36.981.450.312)	(103.704.893)		(37.097.626.664)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	244.242.432	8.648.181.845	267.159.559	-	9.159.583.836

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	271.104.040	121.439.497.405	-	-	121.710.601.445
- Tại ngày cuối kỳ	-	122.121.204	28.431.120.370	39.611.110	-	28.592.852.684

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	-	-	-	733.967.020	-	733.967.020
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)				(368.132.500)		(368.132.500)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	365.834.520	-	365.834.520

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	706.074.846	-	706.074.846
- Khấu hao trong kỳ				27.892.174		27.892.174
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)				(368.132.500)		(368.132.500)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	365.834.520	-	365.834.520

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	27.892.174	-	27.892.174
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8.511.460.000	-	-	8.511.460.000
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000			8.511.460.000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	29.336.739.849	444.025.659
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	326.930.896	15.418.178
+ Bảo hiểm tàu, xe	1.280.280.628	296.292.029
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	27.729.528.325	132.315.452
b) Dài hạn	333.390.165	133.819.126
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	333.390.165	109.823.109
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	-	23.996.017
	29.670.130.014	577.844.785

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp	(281.516.975)	2.096.679.868	731.322.034	1.083.840.859
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-			-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	99.051.699	99.051.699	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.724.770	28.724.770	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(164.142.225)	1.083.132.253	-	918.990.028
Thuế thu nhập cá nhân	(117.374.750)	866.240.480	584.014.899	164.850.831
Thuế nhà thầu nộp thay	-	13.530.666	13.530.666	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
b) Phải thu	206.292.330	29.190.882.393	29.054.201.996	342.972.727
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	206.292.330	29.190.882.393	29.054.201.996	342.972.727
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.774.310	12.774.310	-
	487.809.305	27.094.202.525	28.322.879.962	(740.868.132)

11 Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Chi phí nhiên liệu	-	30.154.988
- Chi phí thuê xe	-	60.753.727
- Chi phí khác	3.039.316.242	2.575.773.962
Cộng	3.039.316.242	2.666.682.677
12 Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	74.485.468	21.557.549
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	1.298.814	-
- Doanh thu chưa thực hiện	1.580.152.903	-
- Ký quỹ khách hàng thuê tàu, thuê xe, lái xe	2.484.396.548	3.549.463.748
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	718.556.400	795.445.615
Cộng	4.858.890.133	4.366.466.912
13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	358.845.846	358.845.846
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	358.845.846	358.845.846

14 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	22.790.083.056	255.547.760.892
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				1.155.404.378	1.155.404.378
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(2.515.797.099)	(2.515.797.099)
Số dư cuối năm trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	21.429.690.335	254.187.368.171
Số dư đầu kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	21.429.690.335	254.187.368.171
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				3.254.798.558	3.254.798.558
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	24.684.488.893	257.442.166.729

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
+ Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	-	52.037.720.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	48.680.000.000	48.680.000.000
+ Đỗ Anh Việt	55.400.000.000	37.000.000.000
+ Trần Vọng Phúc	33.637.720.000	-
+ Công ty cổ phần SCI	10.989.000.000	10.989.000.000
+ Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát	9.641.000.000	9.641.000.000
+ Đặng Duy Hải	7.700.000.000	7.700.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	5.591.000.000	5.591.000.000
+ Vũ Thị Thùy	5.422.000.000	5.438.000.000
+ PENSION RESERVES INVESTMENT TRUST FUND	3.255.000.000	3.259.000.000
+ Nguyễn Ngọc Tân	3.125.000.000	3.125.000.000
+ Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	2.500.000.000
+ Nguyễn Thị Mai Hương	2.650.000.000	150.000.000
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1.032.200.000	1.032.200.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	42.877.080.000	42.857.080.000
	230.000.000.000	230.000.000.000

c) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.000.000</i>	<i>23.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.000.000</i>	<i>23.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 vnd/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	839.178.790	839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.918.499.046	1.918.499.046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại	7.514.103.705	67.691.420.574	142.410.615.820	233.631.504.988
- Doanh thu dịch vụ	52.615.620.492	20.582.794.352	117.200.265.133	121.571.503.967
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	48.856.541.313	20.500.990.107	108.953.045.192	114.430.325.682
* Doanh thu dịch vụ khác	3.759.079.179	81.804.245	8.247.219.941	7.141.178.285
Cộng	60.129.724.197	88.274.214.926	259.610.880.953	355.203.008.955
2 Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn hàng hoá đã bán	7.482.260.968	67.589.828.596	139.982.791.890	233.514.250.039
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	36.956.296.458	21.371.322.610	96.273.965.218	100.746.660.261
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	36.956.296.458	21.371.075.110	96.273.965.218	96.539.784.551
* Giá vốn dịch vụ khác	-	247.500	-	4.206.875.710
- Giá vốn hợp đồng xây dựng			-	-
Cộng	44.438.557.426	88.961.151.206	236.256.757.108	334.260.910.300
3 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135.489.752	713.421.481	2.183.253.284	2.954.100.049
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.231.697.383	1.320.166.666	5.249.739.050	5.258.822.954
- Lãi chênh lệch tỷ giá		797.376	1.130.762	47.786.065
Cộng	1.367.187.135	2.034.385.523	7.434.123.096	8.260.709.068
4 Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay			353.167.124	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.231.335	158.479	17.231.745	18.291.003
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-	-
Cộng	17.231.335	158.479	370.398.869	18.291.003
5 Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.177.458.340	1.137.821.204	-	11.901.943.061
- Tiền phạt thu được			-	-
- Các khoản khác	3.667.210.904	935.412.011	3.884.183.940	3.667.211.607
Cộng	14.844.669.244	2.073.233.215	3.884.183.940	15.569.154.668
6 Chi phí khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			10.166.252.558	-
- Các khoản bị phạt	280.543	32.600.000	235.267.371	4.717.800
- Chi phí khác	19.159.678	762.848.692	21.804.580	476.655.343
Cộng	19.440.221	795.448.692	10.423.324.509	481.373.143

7	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.250.209		199.767.393	88.250.209
	- Chi phí nhân công	4.840.906.323	1.591.394.143	11.946.072.475	8.161.798.032
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.902.398	(29.546.825)	391.375.255	452.995.622
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.800.046.008	1.909.696.198	5.637.882.011	7.651.066.902
	- Chi phí khác bằng tiền	500.991.568	188.878.672	1.365.679.559	775.214.251
	Cộng	7.406.096.506	3.660.422.188	19.540.776.693	17.129.325.016
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	24.460.255.088	(1.035.346.901)	4.337.930.810	27.142.973.229
	- Điều chỉnh trong kỳ:	571.710.905	214.635.774	932.857.162	717.367.650
	+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(9.794.631)	-	(242.167.580)
	+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	571.710.905	224.430.405	932.857.162	959.535.230
	- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	5.270.787.972	(820.711.127)	(14.490.390.049)	8.099.162.858
	- Lỗi năm trước mang sang (-)			-	-
	- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.054.157.594	(164.142.225)	1.054.157.594	1.619.832.570
	- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	28.974.658		28.974.658	69.016.328
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.083.132.252	(164.142.225)	1.083.132.252	1.688.848.898
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	1.958.926	-	48.433.515
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.958.926	-	48.433.515

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Các cam kết hoạt động:	Từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
Công ty đang thuê văn phòng và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động, các khoản chi phí thuê cam kết còn lại tại thời điểm cuối năm	29.500.998.190	23.232.014.891
b) Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
+ Tiền gửi ngân hàng		
+ Đô la Mỹ	USD 223.688,47	USD 5.282,64
c) Công cụ tài chính:		
c.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/12/2018	01/01/2018
+ Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và tương đương tiền	58.674.403.149	36.013.354.028
+ Nợ thuần	(58.674.403.149)	(36.013.354.028)
+ Vốn chủ sở hữu	257.442.166.729	254.187.368.171
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	(0,23)	(0,14)
c.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	58.674.403.149	36.013.354.028
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.381.947.670	7.530.973.953
+ Đầu tư tài chính	30.000.000.000	75.972.677.617
Tổng cộng	193.056.350.819	119.517.005.598
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	-	-
+ Phải trả người bán và phải trả khác	17.314.348.150	8.645.746.840
+ Chi phí phải trả	3.039.316.242	2.666.682.677
Tổng cộng	20.353.664.392	11.312.429.517
Chênh lệch thanh khoản thuần	172.702.686.427	108.204.576.081

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Thông tin về thu nhập của Ban lãnh đạo	Từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
- Giám đốc	695.551.608	450.033.658
- Các thành viên khác trong Ban Giám đốc	957.364.401	728.992.213
- Hội đồng quản trị	180.000.000	180.000.000
- Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Tổng thu nhập	1.874.916.009	1.401.025.871

3 Giao dịch với các đơn vị thành viên trong PVTRANS và Công ty có liên quan

Quý 4 Năm 2018	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Mua hàng hóa/Dịch vụ	Phải thu	Phải trả
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí					900.000
Công ty cổ phần vận tải Dầu khí Hà Nội	-		103.144.000	-	-
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.Hồ Chí Minh	565.438.000		74.613.545	431.919.400	35.098.300
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế	77.677.419		-		
Tổng	643.115.419	-	177.757.545	431.919.400	35.998.300

(Số liệu Doanh thu và Mua hàng hóa/Dịch vụ không bao gồm VAT)

Ngày 20/09/2018, Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí - PVTRANS đã hoàn thành việc thoái vốn, không còn là cổ đông của PCT, vì vậy từ ngày 20/09/2018, các Công ty trên không còn là bên có liên quan của PCT.

4 Thông tin so sánh

	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.129.724.197	88.274.214.926	(28.144.490.729)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.460.255.088	(1.035.346.901)	25.495.601.989

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Hoàng Lê Hương

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Võ Ngọc Phụng

